TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **THÀNH PHỐ H** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: **69**/2023/QĐST-DS	*Đ, ngày 10 tháng 04 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 473, Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước năm 2010;

Căn cứ khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm;

Căn cứ vào Biên bản hòa giải thành ngày 31 tháng 03 năm 2023 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 71/2023/TLST-DS ngày 15 tháng 03 năm 2023 về việc: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP A

Địa chỉ: , số 36 H, phường Ô , quận Đ, thành phố H

Đại diện theo pháp luật: Ông Đào Mạnh K - Chức danh: Chủ tịch HĐQT

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Q - Chức danh: Trưởng ban xử lý nợ *(Theo giấy ủy quyền số 16/UQ-TGĐ.22 ngày 12/10/2022 của Chủ tịch HĐQT)*

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Lâm Tiến T - Nhân viên xử lý nợ (*Theo giấy ủy quyền số 42/UQ-TGĐ.23 ngày 14/02/2023 của Trưởng ban xử lý*

nợ)

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Q- sinh năm 1988

Chị Lê Thị Thu H - sinh năm 1989

Địa chỉ: Thôn X, xã X, huyện Đ, H

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1, Bà Nguyễn Thị H - sinh năm 1965 (mẹ đẻ anh Q)

2, Cháu Nguyễn Lê Kiều T- sinh năm 2010 (con anh Q chị H)

2, Cháu Nguyễn Minh V - sinh năm 2013 (con anh Q chị H)

Địa chỉ: Thôn X, xã X, huyện Đ, thành phố H

Anh Q chị H là đại diện theo pháp luật của cháu T, cháu V

Anh là đại diện theo ủy quyền của bà H.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về số tiền vay nợ : Bị đơn nhất trí còn nợ nguyên đơn tổng số tiền nợ của Hợp đồng tín dụng tạm tính đến hết ngày 22/03/2023 là 935.126.702 đồng trong đó nợ gốc: 842.500.000đồng, nợ lãi trong hạn 87.010.823đồng, nợ lãi quá hạn 5.615.879 đồng.

Về phương thức trả nợ: Bị đơn nhất trí thanh toán cho nguyên đơn toàn bộ số nợ trên trong thời gian 06 tháng tính từ ngày 01/4/2023 đến ngày 30/09/2023 theo lộ trình sau:

- Đợt 1: Ngày 25/04/2023, anh Nguyễn Văn Q và chị Lê Thị Thu H thanh toán trả Ngân hàng Thương mại cổ phần A số tiền là 10.000.000 đồng, ưu tiên trừ vào nợ gốc.

- Đợt 2: Ngày 25/05/2023, anh Nguyễn Văn Q và chị Lê Thị Thu H thanh toán trả Ngân hàng Thương mại cổ phần A số tiền là 10.000.000đồng, ưu tiên trừ vào nợ gốc.

- Đợt 3: Ngày 25/06/2023, anh Nguyễn Văn Q và chị Lê Thị Thu H thanh toán trả Ngân hàng Thương mại cổ phần A số tiền là 10.000.000 đồng, ưu tiên trừ vào nợ gốc.

- Đợt 4: Ngày 25/07/2023, anh Nguyễn Văn Q và chị Lê Thị Thu H thanh toán trả Ngân hàng Thương mại cổ phần A số tiền là 50.000.000đồng, ưu tiên trừ vào nợ gốc

- Đợt 5: Ngày 25/08/2023, anh Nguyễn Văn Q và chị Lê Thị Thu H thanh toán trả Ngân hàng Thương mại cổ phần A số tiền là 50.000.000 đồng, ưu tiên trừ vào nợ gốc.

- Đợt 6: Ngày 25/09/2023, anh Nguyễn Văn Q và chị Lê Thị Thu H thanh toán trả Ngân hàng Thương mại cổ phần số tiền nợ gốc, nợ lãi còn lại và toàn bộ lãi, phí phát sinh trên dư nợ gốc theo lãi suất của Hợp đồng tín dụng đã ký kể từ ngày 23/03/2023 đến khi bị đơn thực tế trả hết nợ cho nguyên đơn.

Về tài sản bảo đảm: Trường hợp bị đơn vi phạm bất kỳ kỳ trả nợ nào theo cam kết tại tòa án thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý

tài sản thế chấp một lần theo quy định của pháp luật, tài sản là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất thửa đất số 35-3; 35-4, tờ bản đồ số 35 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CQ, số vào sổ cấp GCN số CS-ĐA do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp ngày 23/01/2019 cho anh Nguyễn Văn Q.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của bị đơn đối với nguyên đơn. Nếu số tiền thu được từ bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì bị đơn vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho nguyên đơn;

Về án phí: Tổng số tiền án phí là: 40.054.000đồng *(Bốn mươi triệu không trăm năm mươi tư nghìn đồng)*. Do các bên thỏa thuận được nên anh Q, chị H phải liên đới chịu ½ = 20.027.000 đồng *(Hai mươi triệu không trăm hai mươi bảy nghìn đồng)*. Hoàn trả Ngân hàng TMCP A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.800.000đ *(Mười chín triệu tám trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0006563 ngày 15/03/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ;
- Tòa án nhân dân thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Võ Lương Vân